

Ký hiệu lô đất, tên đường, lộ giới, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và bước giá của từng lô đất, cụ thể như sau:

STT	Lô đất (số)	Tên đường	Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
1. Khu tái định cư thôn Tân Thanh								
1.1. Khu OLK-01								
1	7	Đường ĐS1	16	197,90	1.080.000.000	216.000.000	200.000	33.000.000
2	8	Đường ĐS1	16	168,00	919.000.000	183.800.000	100.000	28.000.000
1.2. Khu OLK-05								
3	22	Đường ĐS10	14	200,00	972.000.000	194.400.000	100.000	30.000.000
4	23	Đường ĐS10	14	200,00	972.000.000	194.400.000	100.000	30.000.000
1.3. Khu OLK-09								
5	15 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	16 và 14	400,75	2.597.000.000	519.400.000	200.000	52.000.000
1.4. Khu OLK-10								
6	26 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	14 và 14	394,50	2.301.000.000	460.200.000	200.000	47.000.000
2. Khu tái định cư thôn Chánh Oai								
2.1. Khu ĐO-01								
7	11	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
8	12	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
9	13	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
10	14	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
11	15	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
12	16	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
2.2. Khu ĐO-02								
13	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS3	14 và 14	187,50	1.147.500.000	229.500.000	200.000	35.000.000
14	2	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
15	3	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
16	4	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
17	5	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
18	6	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
19	7	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
20	8	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
21	12	Đường ĐS2	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
22	16 (Lô góc)	Đường ĐS1 và Đường ĐS3	16 và 14	237,50	1.678.650.000	335.730.000	200.000	51.000.000
23	17	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
24	18	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
25	19	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
26	20	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
27	21	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
28	22	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
29	23	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
30	24	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
31	25	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
32	26	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000

33	27	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
34	28	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
35	29	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
36	30	Đường ĐS3	14	175,00	892.500.000	178.500.000	100.000	27.000.000
37	31 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS3	14 và 14	184,50	1.129.140.000	225.828.000	200.000	34.000.000

2.3. Khu ĐO-03

38	1	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
39	2	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
40	3	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
41	4	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
42	5	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
43	6	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
44	7	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
45	8	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
46	9	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
47	10	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
48	11	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
49	12	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
50	13	Đường ĐS3	14	200,00	1.020.000.000	204.000.000	200.000	31.000.000
51	15 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS1	14 và 16	287,50	2.032.050.000	406.410.000	200.000	41.000.000

2.4. Khu ĐO-04

52	1	Đường ĐS2	14	253,75	1.294.125.000	258.825.000	200.000	39.000.000
----	---	-----------	----	--------	---------------	-------------	---------	------------

3. Khu tái định cư thôn Tân Thắng

3.1. Khu OLK-02

53	20 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	368,00	1.885.632.000	377.127.000	200.000	57.000.000
54	21	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
55	22	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
56	23	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
57	24	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
58	25	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
59	26	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
60	27	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
61	28	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
62	29	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
63	30	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
64	31	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
65	32	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
66	33	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
67	34	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
68	35	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
69	36	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
70	37	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
71	38 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS4	13 và 13	382,00	1.957.368.000	391.474.000	200.000	59.000.000

3.2. Khu OLK-06

72	13 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
----	----------------	---------------------------	-------------	--------	---------------	-------------	---------	------------

73	14	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
74	15	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
75	16	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
76	17	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
77	18	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
78	19	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
79	20	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
80	21	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
81	22	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
82	23	Đường ĐS2	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
83	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.949.682.000	389.937.000	200.000	59.000.000

3.3. Khu OLK-07

84	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
85	2	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
86	3	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
87	4	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
88	5	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
89	6	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
90	7	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
91	8	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
92	9	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
93	10	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
94	11	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
95	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	1.950.408.000	390.082.000	200.000	59.000.000
96	13 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.881.192.000	376.239.000	200.000	57.000.000
97	14	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
98	15	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
99	16	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
100	17	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
101	18	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
102	19	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
103	20	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
104	21	Đường ĐS7	19	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
105	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.949.682.000	389.937.000	200.000	59.000.000

3.4. Khu OLK-08

106	1 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
107	2	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
108	3	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
109	4	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
110	5	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
111	6	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000

112	7	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
113	8	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
114	9	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
115	10	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
116	11	Đường ĐS9	13	200,00	854.000.000	170.800.000	100.000	26.000.000
117	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000
118	13 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	1.950.408.000	390.082.000	200.000	59.000.000
119	14	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
120	15	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
121	16	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
122	17	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
123	18	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
124	19	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
125	20	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
126	21	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
127	22	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
128	23	Đường ĐS8	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
129	24 (Lô góc)	Đường ĐS2 và Đường ĐS8	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000

3.5. Khu OLK-09

130	1 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS7	13 và 19	380,50	1.881.192.000	376.239.000	200.000	57.000.000
131	2	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
132	3	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
133	4	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
134	5	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
135	6	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
136	7	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
137	8	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
138	9	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
139	10	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
140	11	Đường ĐS3	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
141	12 (Lô góc)	Đường ĐS3 và Đường ĐS9	13 và 13	394,50	2.021.418.000	404.284.000	200.000	41.000.000

3.6. Khu OLK-11

142	1 (Lô góc)	Đường ĐS9 và Đường ĐS11	13 và 13	207,00	1.060.668.000	212.134.000	200.000	32.000.000
143	2	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
144	3	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
145	4	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
146	5	Đường ĐS11	13	200,00	824.000.000	164.800.000	100.000	25.000.000
147	6 (Lô góc)	Đường ĐS10 và Đường ĐS11	13 và 13	207,00	1.060.668.000	212.134.000	200.000	32.000.000
Tổng cộng				32.528,90	153.676.373.000			

2. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá QSDĐ: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: Số 210 đường Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

3. Thời gian, địa điểm xem tài sản:

- Thời gian: Liên tục kể từ ngày 13/7/2026 đến 17 giờ ngày 18/7/2026;

- Địa điểm:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương (xem giấy tờ và tài liệu liên quan);

+ Tại các khu tái định cư trên địa bàn xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai (xem hiện trạng).

4. Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 13/7/2026 đến 17 giờ ngày 16/7/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

5. Thời gian, địa điểm nộp tiền đặt trước: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 13/7/2026 đến 17 giờ ngày 16/7/2026 (tiền phải báo có trong tài khoản), tài khoản tại các ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

6. Thời gian, địa điểm nộp phiếu trả giá: Bắt đầu từ 08 giờ ngày 13/7/2026 đến 17 giờ ngày 16/7/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

7. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 19/7/2026, tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương.

8. Hình thức, phương thức đấu giá: Kết hợp giữa đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp với đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá, phương thức trả giá lên, bán đấu giá riêng từng lô đất.

9. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá là cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất quy định tại Điều 119 của Luật Đất đai năm 2024 và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Người tham gia đấu giá phải nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ của một lô đất đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương để được hướng dẫn, giải thích, cung cấp giấy tờ, tài liệu và các nội dung cần thiết khác có liên quan việc đấu giá tài sản.”

Rất mong Quý cơ quan đăng trên Trang thông tin điện tử của mình theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty, hs.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hùng